

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM  
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM Y TẾ  
VÀ THANH TOÁN ĐA TUYẾN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GĐĐT-QLHT  
V/v thực hiện gửi dữ liệu  
theo Quyết định số 130/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế

Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thông báo tình hình liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan (sau đây gọi tắt là Chuẩn 4750) trên Cổng Tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế tính đến hết ngày 22/08/2024 như sau:

- Có 12.498/12.690 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế gửi dữ liệu theo Chuẩn 4750 (98,5%), trong đó:

+ 11.925 cơ sở KBCB thực hiện gửi dữ liệu (hoặc nhập trực tiếp trên Cổng Tiếp nhận) đúng chuẩn định dạng dữ liệu quy định tại Chuẩn 4750.

+ 573 cơ sở KBCB thực hiện gửi dữ liệu không đúng chuẩn định dạng dữ liệu tại Chuẩn 4750.

- Còn 192 cơ sở KBCB chưa thực hiện gửi dữ liệu theo chuẩn định dạng dữ liệu tại Chuẩn 4750.

- Trong số 26,3 triệu hồ sơ đã gửi lên Cổng Tiếp nhận theo Chuẩn 4750, có:

+ 742,895 hồ sơ gửi dữ liệu giấy chuyển tuyến KBCB BHYT (Bảng 13);

+ 2,016,128 hồ sơ gửi dữ liệu giấy hẹn khám lại (Bảng 14);

+ 4,030 hồ sơ gửi dữ liệu thông tin quản lý điều trị bệnh Lao (Bảng 15).

*(Chi tiết từng cơ sở KBCB gửi kèm)*

Kính đề nghị Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế tiếp tục yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Y tế./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PTGD Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- PTGD Chu Mạnh Sinh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, CNTT;
- BHXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Tô Hồng Lương**

**PHỤC LỤC**  
**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU KCB TRÊN CÔNG TIẾP NHẬN DỮ LIỆU**  
**THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 4750/QĐ-BYT, 130/QĐ-BYT (tính đến hết ngày 22/8/2024)**

| TT       | Mã tỉnh               | Tên Tỉnh           | Tuyển KCB        | Số CSKCB      | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|----------|-----------------------|--------------------|------------------|---------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| A        | B                     | C                  | D                | (1)           | (2)                              | (3)=<br>(2)/(1)           | (4)                           | (5)=<br>(4)/(2)        | (6)                          | (7)=<br>(6)/(2)       | (8)                                       | (9)=<br>(8)/(1)                | (10)                 | (11)                   | (12)               | (13)               | (14)                |
|          | <b>Tổng toàn quốc</b> |                    |                  | <b>12,690</b> | <b>12,498</b>                    | <b>98.5%</b>              | <b>11,925</b>                 | <b>95.4%</b>           | <b>573</b>                   | <b>4.6%</b>           | <b>192</b>                                | <b>1.5%</b>                    | <b>40,987,211</b>    | <b>26,357,631</b>      | <b>742,895</b>     | <b>2,016,128</b>   | <b>4,030</b>        |
|          |                       | <b>Tuyển TW</b>    | <b>1</b>         | <b>44</b>     | <b>43</b>                        | <b>97.7%</b>              | <b>38</b>                     | <b>88.4%</b>           | <b>5</b>                     | <b>11.6%</b>          | <b>1</b>                                  | <b>2.3%</b>                    | <b>1,493,801</b>     | <b>879,183</b>         | <b>8,228</b>       | <b>162,042</b>     | <b>0</b>            |
|          |                       | <b>Tuyển tỉnh</b>  | <b>2</b>         | <b>544</b>    | <b>542</b>                       | <b>99.6%</b>              | <b>517</b>                    | <b>95.4%</b>           | <b>25</b>                    | <b>4.6%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>0.4%</b>                    | <b>9,886,378</b>     | <b>5,937,438</b>       | <b>118,038</b>     | <b>1,040,391</b>   | <b>526</b>          |
|          |                       | <b>Tuyển huyện</b> | <b>3</b>         | <b>2,361</b>  | <b>2,318</b>                     | <b>98.2%</b>              | <b>2,158</b>                  | <b>93.1%</b>           | <b>160</b>                   | <b>6.9%</b>           | <b>43</b>                                 | <b>1.8%</b>                    | <b>25,637,918</b>    | <b>16,343,058</b>      | <b>508,601</b>     | <b>784,450</b>     | <b>1,147</b>        |
|          |                       | <b>Tuyển xã</b>    | <b>4</b>         | <b>9,741</b>  | <b>9,595</b>                     | <b>98.5%</b>              | <b>9,212</b>                  | <b>96.0%</b>           | <b>383</b>                   | <b>4.0%</b>           | <b>146</b>                                | <b>1.5%</b>                    | <b>3,969,114</b>     | <b>3,197,952</b>       | <b>108,028</b>     | <b>29,245</b>      | <b>2,357</b>        |
| 1        | 01                    | Hà Nội             | 1                | 27            | 26                               | 96.3%                     | 21                            | 80.8%                  | 5                            | 19.2%                 | 1                                         | 3.7%                           | 890,453              | 416,466                | 3,454              | 53,995             | 0                   |
| 2        | 01                    | Hà Nội             | 2                | 50            | 50                               | 100.0%                    | 46                            | 92.0%                  | 4                            | 8.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 1,262,454            | 663,771                | 11,259             | 191,266            | 0                   |
| 3        | 01                    | Hà Nội             | 3                | 127           | 122                              | 96.1%                     | 100                           | 82.0%                  | 22                           | 18.0%                 | 5                                         | 3.9%                           | 840,099              | 546,439                | 32,216             | 62,680             | 0                   |
| 4        | 01                    | Hà Nội             | 4                | 446           | 417                              | 93.5%                     | 382                           | 91.6%                  | 35                           | 8.4%                  | 29                                        | 6.5%                           | 295,668              | 214,683                | 8,706              | 0                  | 0                   |
| <b>1</b> | <b>01</b>             | <b>Hà Nội</b>      | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>650</b>    | <b>615</b>                       | <b>94.6%</b>              | <b>549</b>                    | <b>89.3%</b>           | <b>66</b>                    | <b>10.7%</b>          | <b>35</b>                                 | <b>5.4%</b>                    | <b>3,288,674</b>     | <b>1,841,359</b>       | <b>55,635</b>      | <b>307,941</b>     | <b>0</b>            |
| 5        | 02                    | Hà Giang           | 2                | 5             | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 98,039               | 28,461                 | 55                 | 112                | 2                   |
| 6        | 02                    | Hà Giang           | 3                | 34            | 33                               | 97.1%                     | 33                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 2.9%                           | 78,867               | 66,378                 | 947                | 1,170              | 0                   |
| 7        | 02                    | Hà Giang           | 4                | 174           | 173                              | 99.4%                     | 173                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 0.6%                           | 47,709               | 45,617                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>2</b> | <b>02</b>             | <b>Hà Giang</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>213</b>    | <b>211</b>                       | <b>99.1%</b>              | <b>211</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>0.9%</b>                    | <b>224,615</b>       | <b>140,456</b>         | <b>1,002</b>       | <b>1,282</b>       | <b>2</b>            |
| 8        | 04                    | Cao Bằng           | 2                | 3             | 3                                | 100.0%                    | 3                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 20,242               | 18,857                 | 979                | 7,344              | 0                   |
| 9        | 04                    | Cao Bằng           | 3                | 22            | 22                               | 100.0%                    | 22                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 65,925               | 62,263                 | 2,913              | 23                 | 0                   |
| 10       | 04                    | Cao Bằng           | 4                | 158           | 158                              | 100.0%                    | 158                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 26,773               | 24,638                 | 698                | 0                  | 0                   |
| <b>3</b> | <b>04</b>             | <b>Cao Bằng</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>183</b>    | <b>183</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>183</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>112,940</b>       | <b>105,758</b>         | <b>4,590</b>       | <b>7,367</b>       | <b>0</b>            |

| TT       | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh           | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|----------|-----------|--------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 11       | 06        | Bắc Kạn            | 2                | 3          | 2                                | 66.7%                     | 2                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 33.3%                          | 16,908               | 13,896                 | 617                | 6                  | 0                   |
| 12       | 06        | Bắc Kạn            | 3                | 11         | 11                               | 100.0%                    | 11                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 80,040               | 44,315                 | 2,547              | 345                | 0                   |
| 13       | 06        | Bắc Kạn            | 4                | 102        | 100                              | 98.0%                     | 100                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 2.0%                           | 32,461               | 29,031                 | 192                | 0                  | 0                   |
| <b>4</b> | <b>06</b> | <b>Bắc Kạn</b>     | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>116</b> | <b>113</b>                       | <b>97.4%</b>              | <b>113</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>3</b>                                  | <b>2.6%</b>                    | <b>129,409</b>       | <b>87,242</b>          | <b>3,356</b>       | <b>351</b>         | <b>0</b>            |
| 14       | 08        | Tuyên Quang        | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 41,674               | 34,947                 | 106                | 645                | 0                   |
| 15       | 08        | Tuyên Quang        | 3                | 30         | 28                               | 93.3%                     | 21                            | 75.0%                  | 7                            | 25.0%                 | 2                                         | 6.7%                           | 184,863              | 143,349                | 3,194              | 274                | 0                   |
| 16       | 08        | Tuyên Quang        | 4                | 103        | 103                              | 100.0%                    | 1                             | 1.0%                   | 102                          | 99.0%                 | -                                         | 0.0%                           | 574                  | 561                    | 1,899              | 0                  | 0                   |
| <b>5</b> | <b>08</b> | <b>Tuyên Quang</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>138</b> | <b>136</b>                       | <b>98.6%</b>              | <b>27</b>                     | <b>19.9%</b>           | <b>109</b>                   | <b>80.1%</b>          | <b>2</b>                                  | <b>1.4%</b>                    | <b>227,111</b>       | <b>178,857</b>         | <b>5,199</b>       | <b>919</b>         | <b>0</b>            |
| 17       | 10        | Lào Cai            | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 47,278               | 35,739                 | 1,206              | 8,001              | 0                   |
| 18       | 10        | Lào Cai            | 3                | 34         | 33                               | 97.1%                     | 32                            | 97.0%                  | 1                            | 3.0%                  | 1                                         | 2.9%                           | 141,403              | 81,177                 | 3,644              | 9,901              | 0                   |
| 19       | 10        | Lào Cai            | 4                | 132        | 132                              | 100.0%                    | 130                           | 98.5%                  | 2                            | 1.5%                  | -                                         | 0.0%                           | 23,057               | 20,039                 | 0                  | 1                  | 0                   |
| <b>6</b> | <b>10</b> | <b>Lào Cai</b>     | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>171</b> | <b>170</b>                       | <b>99.4%</b>              | <b>167</b>                    | <b>98.2%</b>           | <b>3</b>                     | <b>1.8%</b>           | <b>1</b>                                  | <b>0.6%</b>                    | <b>211,738</b>       | <b>136,955</b>         | <b>4,850</b>       | <b>17,903</b>      | <b>0</b>            |
| 20       | 11        | Điện Biên          | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 19,089               | 16,871                 | 991                | 0                  | 0                   |
| 21       | 11        | Điện Biên          | 3                | 20         | 20                               | 100.0%                    | 20                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 84,219               | 70,505                 | 2,987              | 53                 | 0                   |
| 22       | 11        | Điện Biên          | 4                | 114        | 114                              | 100.0%                    | 114                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 42,700               | 36,071                 | 8                  | 0                  | 0                   |
| <b>7</b> | <b>11</b> | <b>Điện Biên</b>   | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>139</b> | <b>139</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>139</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>146,008</b>       | <b>123,447</b>         | <b>3,986</b>       | <b>53</b>          | <b>0</b>            |
| 23       | 12        | Lai Châu           | 2                | 4          | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 17,463               | 16,788                 | 75                 | 91                 | 0                   |
| 24       | 12        | Lai Châu           | 3                | 13         | 13                               | 100.0%                    | 12                            | 92.3%                  | 1                            | 7.7%                  | -                                         | 0.0%                           | 35,470               | 29,384                 | 2,564              | 3                  | 0                   |
| 25       | 12        | Lai Châu           | 4                | 103        | 103                              | 100.0%                    | 98                            | 95.1%                  | 5                            | 4.9%                  | -                                         | 0.0%                           | 66,552               | 40,307                 | 2,032              | 0                  | 0                   |
| <b>8</b> | <b>12</b> | <b>Lai Châu</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>120</b> | <b>120</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>114</b>                    | <b>95.0%</b>           | <b>6</b>                     | <b>5.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>119,485</b>       | <b>86,479</b>          | <b>4,671</b>       | <b>94</b>          | <b>0</b>            |
| 26       | 14        | Sơn La             | 2                | 9          | 9                                | 100.0%                    | 9                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 43,853               | 33,446                 | 915                | 5,516              | 0                   |
| 27       | 14        | Sơn La             | 3                | 15         | 15                               | 100.0%                    | 15                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 147,710              | 94,173                 | 3,464              | 10,126             | 0                   |
| 28       | 14        | Sơn La             | 4                | 204        | 204                              | 100.0%                    | 204                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 63,753               | 54,174                 | 8,178              | 0                  | 0                   |

| TT | Mã tỉnh | Tên Tỉnh    | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|----|---------|-------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 9  | 14      | Sơn La      | Toàn tỉnh | 228      | 228                              | 100.0%                    | 228                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 255,316              | 181,793                | 12,557             | 15,642             | 0                   |
| 29 | 15      | Yên Bái     | 2         | 7        | 7                                | 100.0%                    | 7                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 283,980              | 43,578                 | 1,326              | 7,052              | 0                   |
| 30 | 15      | Yên Bái     | 3         | 32       | 30                               | 93.8%                     | 28                            | 93.3%                  | 2                            | 6.7%                  | 2                                         | 6.3%                           | 179,233              | 104,405                | 4,685              | 33                 | 0                   |
| 31 | 15      | Yên Bái     | 4         | 160      | 157                              | 98.1%                     | 156                           | 99.4%                  | 1                            | 0.6%                  | 3                                         | 1.9%                           | 61,645               | 44,335                 | 229                | 0                  | 0                   |
| 10 | 15      | Yên Bái     | Toàn tỉnh | 199      | 194                              | 97.5%                     | 191                           | 98.5%                  | 3                            | 1.5%                  | 5                                         | 2.5%                           | 524,858              | 192,318                | 6,240              | 7,085              | 0                   |
| 32 | 17      | Hoà Bình    | 2         | 2        | 2                                | 100.0%                    | 2                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 27,341               | 24,851                 | 1,380              | 582                | 0                   |
| 33 | 17      | Hoà Bình    | 3         | 23       | 23                               | 100.0%                    | 23                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 117,065              | 88,383                 | 6,789              | 22                 | 0                   |
| 34 | 17      | Hoà Bình    | 4         | 194      | 193                              | 99.5%                     | 191                           | 99.0%                  | 2                            | 1.0%                  | 1                                         | 0.5%                           | 77,388               | 35,394                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 11 | 17      | Hoà Bình    | Toàn tỉnh | 219      | 218                              | 99.5%                     | 216                           | 99.1%                  | 2                            | 0.9%                  | 1                                         | 0.5%                           | 221,794              | 148,628                | 8,169              | 604                | 0                   |
| 35 | 19      | Thái Nguyên | 1         | 1        | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 29,358               | 28,351                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 36 | 19      | Thái Nguyên | 2         | 12       | 12                               | 100.0%                    | 11                            | 91.7%                  | 1                            | 8.3%                  | -                                         | 0.0%                           | 59,646               | 48,411                 | 2,226              | 16,158             | 116                 |
| 37 | 19      | Thái Nguyên | 3         | 27       | 27                               | 100.0%                    | 27                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 215,806              | 184,322                | 5,128              | 42,630             | 0                   |
| 38 | 19      | Thái Nguyên | 4         | 182      | 181                              | 99.5%                     | 175                           | 96.7%                  | 6                            | 3.3%                  | 1                                         | 0.5%                           | 67,175               | 58,782                 | 593                | 1,487              | 0                   |
| 12 | 19      | Thái Nguyên | Toàn tỉnh | 222      | 221                              | 99.5%                     | 214                           | 96.8%                  | 7                            | 3.2%                  | 1                                         | 0.5%                           | 371,985              | 319,866                | 7,947              | 60,275             | 116                 |
| 39 | 20      | Lạng Sơn    | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 44,859               | 24,258                 | 1,628              | 6,937              | 0                   |
| 40 | 20      | Lạng Sơn    | 3         | 25       | 24                               | 96.0%                     | 24                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 4.0%                           | 113,166              | 96,098                 | 4,539              | 157                | 0                   |
| 41 | 20      | Lạng Sơn    | 4         | 186      | 186                              | 100.0%                    | 186                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 40,730               | 37,098                 | 2                  | 0                  | 0                   |
| 13 | 20      | Lạng Sơn    | Toàn tỉnh | 215      | 214                              | 99.5%                     | 214                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 0.5%                           | 198,755              | 157,454                | 6,169              | 7,094              | 0                   |
| 42 | 22      | Quảng Ninh  | 2         | 10       | 10                               | 100.0%                    | 9                             | 90.0%                  | 1                            | 10.0%                 | -                                         | 0.0%                           | 139,413              | 115,557                | 1,183              | 25,496             | 68                  |
| 43 | 22      | Quảng Ninh  | 3         | 35       | 35                               | 100.0%                    | 31                            | 88.6%                  | 4                            | 11.4%                 | -                                         | 0.0%                           | 240,890              | 198,517                | 7,969              | 27,845             | 1                   |
| 44 | 22      | Quảng Ninh  | 4         | 186      | 185                              | 99.5%                     | 154                           | 83.2%                  | 31                           | 16.8%                 | 1                                         | 0.5%                           | 85,476               | 74,860                 | 3,100              | 0                  | 0                   |
| 14 | 22      | Quảng Ninh  | Toàn tỉnh | 231      | 230                              | 99.6%                     | 194                           | 84.3%                  | 36                           | 15.7%                 | 1                                         | 0.4%                           | 465,779              | 388,934                | 12,252             | 53,341             | 69                  |
| 45 | 24      | Bắc Giang   | 2         | 9        | 9                                | 100.0%                    | 9                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 147,426              | 73,417                 | 1,003              | 3,842              | 0                   |

| TT        | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh         | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----------|-----------|------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 46        | 24        | Bắc Giang        | 3                | 49         | 49                               | 100.0%                    | 49                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 771,228              | 456,063                | 8,641              | 12,244             | 0                   |
| 47        | 24        | Bắc Giang        | 4                | 197        | 197                              | 100.0%                    | 197                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 123,822              | 90,776                 | 512                | 5,685              | 0                   |
| <b>15</b> | <b>24</b> | <b>Bắc Giang</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>255</b> | <b>255</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>255</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>1,042,476</b>     | <b>620,256</b>         | <b>10,156</b>      | <b>21,771</b>      | <b>0</b>            |
| 48        | 25        | Phú Thọ          | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 8                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 93,211               | 67,938                 | 344                | 6,483              | 52                  |
| 49        | 25        | Phú Thọ          | 3                | 40         | 40                               | 100.0%                    | 38                            | 95.0%                  | 2                            | 5.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 429,843              | 240,535                | 1,358              | 16,462             | 0                   |
| 50        | 25        | Phú Thọ          | 4                | 227        | 222                              | 97.8%                     | 172                           | 77.5%                  | 50                           | 22.5%                 | 5                                         | 2.2%                           | 114,578              | 63,950                 | 3,221              | 0                  | 0                   |
| <b>16</b> | <b>25</b> | <b>Phú Thọ</b>   | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>275</b> | <b>270</b>                       | <b>98.2%</b>              | <b>218</b>                    | <b>80.7%</b>           | <b>52</b>                    | <b>19.3%</b>          | <b>5</b>                                  | <b>1.8%</b>                    | <b>637,632</b>       | <b>372,423</b>         | <b>4,923</b>       | <b>22,945</b>      | <b>52</b>           |
| 51        | 26        | Vĩnh Phúc        | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 2,592                | 2,345                  | 130                | 122                | 0                   |
| 52        | 26        | Vĩnh Phúc        | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 6                             | 75.0%                  | 2                            | 25.0%                 | -                                         | 0.0%                           | 65,193               | 52,368                 | 922                | 2,738              | 0                   |
| 53        | 26        | Vĩnh Phúc        | 3                | 38         | 38                               | 100.0%                    | 37                            | 97.4%                  | 1                            | 2.6%                  | -                                         | 0.0%                           | 246,249              | 166,121                | 3,185              | 6,501              | 0                   |
| 54        | 26        | Vĩnh Phúc        | 4                | 131        | 130                              | 99.2%                     | 129                           | 99.2%                  | 1                            | 0.8%                  | 1                                         | 0.8%                           | 49,110               | 41,578                 | 2                  | 5,046              | 0                   |
| <b>17</b> | <b>26</b> | <b>Vĩnh Phúc</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>178</b> | <b>177</b>                       | <b>99.4%</b>              | <b>173</b>                    | <b>97.7%</b>           | <b>4</b>                     | <b>2.3%</b>           | <b>1</b>                                  | <b>0.6%</b>                    | <b>363,144</b>       | <b>262,412</b>         | <b>4,239</b>       | <b>14,407</b>      | <b>0</b>            |
| 55        | 27        | Bắc Ninh         | 2                | 10         | 10                               | 100.0%                    | 10                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 88,707               | 55,894                 | 363                | 2,943              | 9                   |
| 56        | 27        | Bắc Ninh         | 3                | 30         | 30                               | 100.0%                    | 29                            | 96.7%                  | 1                            | 3.3%                  | -                                         | 0.0%                           | 391,652              | 275,229                | 3,017              | 22,024             | 0                   |
| 57        | 27        | Bắc Ninh         | 4                | 125        | 125                              | 100.0%                    | 125                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 100,436              | 65,402                 | 22                 | 17,024             | 0                   |
| <b>18</b> | <b>27</b> | <b>Bắc Ninh</b>  | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>165</b> | <b>165</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>164</b>                    | <b>99.4%</b>           | <b>1</b>                     | <b>0.6%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>580,795</b>       | <b>396,525</b>         | <b>3,402</b>       | <b>41,991</b>      | <b>9</b>            |
| 58        | 30        | Hải Dương        | 2                | 12         | 12                               | 100.0%                    | 10                            | 83.3%                  | 2                            | 16.7%                 | -                                         | 0.0%                           | 95,320               | 81,882                 | 3,755              | 26,674             | 0                   |
| 59        | 30        | Hải Dương        | 3                | 49         | 49                               | 100.0%                    | 45                            | 91.8%                  | 4                            | 8.2%                  | -                                         | 0.0%                           | 367,080              | 306,763                | 8,568              | 24,758             | 0                   |
| 60        | 30        | Hải Dương        | 4                | 225        | 225                              | 100.0%                    | 223                           | 99.1%                  | 2                            | 0.9%                  | -                                         | 0.0%                           | 85,449               | 75,771                 | 16                 | 0                  | 0                   |
| <b>19</b> | <b>30</b> | <b>Hải Dương</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>286</b> | <b>286</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>278</b>                    | <b>97.2%</b>           | <b>8</b>                     | <b>2.8%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>547,849</b>       | <b>464,416</b>         | <b>12,339</b>      | <b>51,432</b>      | <b>0</b>            |
| 61        | 31        | Hải Phòng        | 2                | 13         | 13                               | 100.0%                    | 13                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 120,386              | 95,638                 | 1,647              | 32,226             | 0                   |
| 62        | 31        | Hải Phòng        | 3                | 51         | 51                               | 100.0%                    | 44                            | 86.3%                  | 7                            | 13.7%                 | -                                         | 0.0%                           | 397,022              | 246,029                | 3,936              | 3,589              | 87                  |
| 63        | 31        | Hải Phòng        | 4                | 125        | 118                              | 94.4%                     | 109                           | 92.4%                  | 9                            | 7.6%                  | 7                                         | 5.6%                           | 20,921               | 8,740                  | 0                  | 0                  | 0                   |

| TT | Mã tỉnh | Tên Tỉnh  | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|----|---------|-----------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 20 | 31      | Hải Phòng | Toàn tỉnh | 189      | 182                              | 96.3%                     | 166                           | 91.2%                  | 16                           | 8.8%                  | 7                                         | 3.7%                           | 538,329              | 350,407                | 5,583              | 35,815             | 87                  |
| 64 | 33      | Hưng Yên  | 2         | 9        | 9                                | 100.0%                    | 8                             | 88.9%                  | 1                            | 11.1%                 | -                                         | 0.0%                           | 50,636               | 45,010                 | 2,043              | 5,890              | 0                   |
| 65 | 33      | Hưng Yên  | 3         | 29       | 28                               | 96.6%                     | 27                            | 96.4%                  | 1                            | 3.6%                  | 1                                         | 3.4%                           | 171,011              | 153,098                | 2,711              | 496                | 0                   |
| 66 | 33      | Hưng Yên  | 4         | 8        | 7                                | 87.5%                     | 2                             | 28.6%                  | 5                            | 71.4%                 | 1                                         | 12.5%                          | 103                  | 101                    | 0                  | 0                  | 0                   |
| 21 | 33      | Hưng Yên  | Toàn tỉnh | 46       | 44                               | 95.7%                     | 37                            | 84.1%                  | 7                            | 15.9%                 | 2                                         | 4.3%                           | 221,750              | 198,209                | 4,754              | 6,386              | 0                   |
| 67 | 34      | Thái Bình | 2         | 13       | 13                               | 100.0%                    | 13                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 70,955               | 64,842                 | 4,121              | 21,196             | 0                   |
| 68 | 34      | Thái Bình | 3         | 37       | 37                               | 100.0%                    | 37                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 396,781              | 327,113                | 11,201             | 7,089              | 0                   |
| 69 | 34      | Thái Bình | 4         | 250      | 247                              | 98.8%                     | 246                           | 99.6%                  | 1                            | 0.4%                  | 3                                         | 1.2%                           | 36,763               | 31,341                 | 439                | 0                  | 0                   |
| 22 | 34      | Thái Bình | Toàn tỉnh | 300      | 297                              | 99.0%                     | 296                           | 99.7%                  | 1                            | 0.3%                  | 3                                         | 1.0%                           | 504,499              | 423,296                | 15,761             | 28,285             | 0                   |
| 70 | 35      | Hà Nam    | 2         | 6        | 6                                | 100.0%                    | 6                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 44,233               | 35,702                 | 2,512              | 3,810              | 0                   |
| 71 | 35      | Hà Nam    | 3         | 17       | 17                               | 100.0%                    | 17                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 105,986              | 78,741                 | 4,376              | 4,495              | 0                   |
| 72 | 35      | Hà Nam    | 4         | 98       | 98                               | 100.0%                    | 97                            | 99.0%                  | 1                            | 1.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 36,778               | 33,031                 | 27                 | 0                  | 0                   |
| 23 | 35      | Hà Nam    | Toàn tỉnh | 121      | 121                              | 100.0%                    | 120                           | 99.2%                  | 1                            | 0.8%                  | -                                         | 0.0%                           | 186,997              | 147,474                | 6,915              | 8,305              | 0                   |
| 73 | 36      | Nam Định  | 2         | 9        | 9                                | 100.0%                    | 9                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 76,602               | 52,242                 | 4,682              | 11,993             | 0                   |
| 74 | 36      | Nam Định  | 3         | 51       | 51                               | 100.0%                    | 51                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 516,727              | 372,327                | 13,355             | 24,675             | 0                   |
| 75 | 36      | Nam Định  | 4         | 229      | 229                              | 100.0%                    | 229                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 68,801               | 63,423                 | 135                | 0                  | 0                   |
| 24 | 36      | Nam Định  | Toàn tỉnh | 289      | 289                              | 100.0%                    | 289                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 662,130              | 487,992                | 18,172             | 36,668             | 0                   |
| 76 | 37      | Ninh Bình | 2         | 10       | 10                               | 100.0%                    | 9                             | 90.0%                  | 1                            | 10.0%                 | -                                         | 0.0%                           | 100,795              | 83,485                 | 1,165              | 19,807             | 0                   |
| 77 | 37      | Ninh Bình | 3         | 47       | 45                               | 95.7%                     | 23                            | 51.1%                  | 22                           | 48.9%                 | 2                                         | 4.3%                           | 173,389              | 147,033                | 3,980              | 141                | 7                   |
| 78 | 37      | Ninh Bình | 4         | 135      | 132                              | 97.8%                     | 125                           | 94.7%                  | 7                            | 5.3%                  | 3                                         | 2.2%                           | 45,404               | 19,400                 | 202                | 0                  | 0                   |
| 25 | 37      | Ninh Bình | Toàn tỉnh | 192      | 187                              | 97.4%                     | 157                           | 84.0%                  | 30                           | 16.0%                 | 5                                         | 2.6%                           | 319,588              | 249,918                | 5,347              | 19,948             | 7                   |
| 79 | 38      | Thanh Hóa | 1         | 2        | 2                                | 100.0%                    | 2                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 11,001               | 9,782                  | 317                | 580                | 0                   |
| 80 | 38      | Thanh Hóa | 2         | 14       | 14                               | 100.0%                    | 14                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 136,013              | 112,862                | 2,534              | 12,719             | 1                   |

| TT        | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh          | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----------|-----------|-------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 81        | 38        | Thanh Hóa         | 3                | 115        | 112                              | 97.4%                     | 110                           | 98.2%                  | 2                            | 1.8%                  | 3                                         | 2.6%                           | 1,071,718            | 584,568                | 17,308             | 18,120             | 0                   |
| 82        | 38        | Thanh Hóa         | 4                | 552        | 547                              | 99.1%                     | 542                           | 99.1%                  | 5                            | 0.9%                  | 5                                         | 0.9%                           | 102,788              | 87,967                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>26</b> | <b>38</b> | <b>Thanh Hóa</b>  | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>683</b> | <b>675</b>                       | <b>98.8%</b>              | <b>668</b>                    | <b>99.0%</b>           | <b>7</b>                     | <b>1.0%</b>           | <b>8</b>                                  | <b>1.2%</b>                    | <b>1,321,520</b>     | <b>795,179</b>         | <b>20,159</b>      | <b>31,419</b>      | <b>1</b>            |
| 83        | 40        | Nghệ An           | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 3,535                | 2,503                  | 0                  | 0                  | 0                   |
| 84        | 40        | Nghệ An           | 2                | 12         | 12                               | 100.0%                    | 12                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 151,115              | 118,022                | 870                | 44,769             | 188                 |
| 85        | 40        | Nghệ An           | 3                | 59         | 59                               | 100.0%                    | 58                            | 98.3%                  | 1                            | 1.7%                  | -                                         | 0.0%                           | 838,287              | 605,300                | 14,616             | 36,844             | 100                 |
| 86        | 40        | Nghệ An           | 4                | 459        | 458                              | 99.8%                     | 451                           | 98.5%                  | 7                            | 1.5%                  | 1                                         | 0.2%                           | 137,930              | 118,881                | 3,844              | 0                  | 0                   |
| <b>27</b> | <b>40</b> | <b>Nghệ An</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>531</b> | <b>530</b>                       | <b>99.8%</b>              | <b>522</b>                    | <b>98.5%</b>           | <b>8</b>                     | <b>1.5%</b>           | <b>1</b>                                  | <b>0.2%</b>                    | <b>1,130,867</b>     | <b>844,706</b>         | <b>19,330</b>      | <b>81,613</b>      | <b>288</b>          |
| 87        | 42        | Hà Tĩnh           | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 8                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 35,696               | 34,529                 | 3,406              | 9,346              | 0                   |
| 88        | 42        | Hà Tĩnh           | 3                | 28         | 28                               | 100.0%                    | 28                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 248,161              | 229,359                | 4,911              | 3,322              | 0                   |
| 89        | 42        | Hà Tĩnh           | 4                | 218        | 218                              | 100.0%                    | 216                           | 99.1%                  | 2                            | 0.9%                  | -                                         | 0.0%                           | 58,020               | 48,839                 | 222                | 0                  | 0                   |
| <b>28</b> | <b>42</b> | <b>Hà Tĩnh</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>254</b> | <b>254</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>252</b>                    | <b>99.2%</b>           | <b>2</b>                     | <b>0.8%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>341,877</b>       | <b>312,727</b>         | <b>8,539</b>       | <b>12,668</b>      | <b>0</b>            |
| 90        | 44        | Quảng Bình        | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 18,980               | 18,694                 | 358                | 8,370              | 0                   |
| 91        | 44        | Quảng Bình        | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 21,484               | 17,002                 | 1,217              | 458                | 11                  |
| 92        | 44        | Quảng Bình        | 3                | 30         | 30                               | 100.0%                    | 30                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 115,862              | 109,630                | 6,593              | 9                  | 0                   |
| 93        | 44        | Quảng Bình        | 4                | 151        | 151                              | 100.0%                    | 151                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 33,378               | 32,124                 | 2,532              | 0                  | 0                   |
| <b>29</b> | <b>44</b> | <b>Quảng Bình</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>187</b> | <b>187</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>187</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>189,704</b>       | <b>177,450</b>         | <b>10,700</b>      | <b>8,837</b>       | <b>11</b>           |
| 94        | 45        | Quảng Trị         | 2                | 7          | 7                                | 100.0%                    | 7                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 137,238              | 42,396                 | 1,541              | 16,850             | 0                   |
| 95        | 45        | Quảng Trị         | 3                | 24         | 24                               | 100.0%                    | 24                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 405,921              | 102,742                | 4,584              | 5,305              | 0                   |
| 96        | 45        | Quảng Trị         | 4                | 122        | 122                              | 100.0%                    | 122                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 57,225               | 34,163                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>30</b> | <b>45</b> | <b>Quảng Trị</b>  | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>153</b> | <b>153</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>153</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>600,384</b>       | <b>179,301</b>         | <b>6,125</b>       | <b>22,155</b>      | <b>0</b>            |
| 97        | 46        | Thừa Thiên Huế    | 1                | 2          | 2                                | 100.0%                    | 2                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 101,092              | 64,919                 | 66                 | 30,522             | 0                   |
| 98        | 46        | Thừa Thiên Huế    | 2                | 12         | 12                               | 100.0%                    | 12                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 78,129               | 54,097                 | 1,564              | 23,472             | 3                   |

| TT        | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh              | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----------|-----------|-----------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 99        | 46        | Thừa Thiên Huế        | 3                | 35         | 35                               | 100.0%                    | 35                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 261,952              | 200,875                | 18,845             | 1,327              | 0                   |
| 100       | 46        | Thừa Thiên Huế        | 4                | 138        | 136                              | 98.6%                     | 135                           | 99.3%                  | 1                            | 0.7%                  | 2                                         | 1.4%                           | 49,930               | 43,707                 | 3,500              | 0                  | 0                   |
| <b>31</b> | <b>46</b> | <b>Thừa Thiên Huế</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>187</b> | <b>185</b>                       | <b>98.9%</b>              | <b>184</b>                    | <b>99.5%</b>           | <b>1</b>                     | <b>0.5%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>1.1%</b>                    | <b>491,103</b>       | <b>363,598</b>         | <b>23,975</b>      | <b>55,321</b>      | <b>3</b>            |
| 101       | 48        | Đà Nẵng               | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 21,035               | 20,456                 | 145                | 148                | 0                   |
| 102       | 48        | Đà Nẵng               | 2                | 13         | 13                               | 100.0%                    | 13                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 134,413              | 114,651                | 213                | 6,819              | 0                   |
| 103       | 48        | Đà Nẵng               | 3                | 22         | 21                               | 95.5%                     | 19                            | 90.5%                  | 2                            | 9.5%                  | 1                                         | 4.5%                           | 359,581              | 287,382                | 9,876              | 18,498             | 0                   |
| 104       | 48        | Đà Nẵng               | 4                | 59         | 58                               | 98.3%                     | 57                            | 98.3%                  | 1                            | 1.7%                  | 1                                         | 1.7%                           | 17,908               | 15,930                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>32</b> | <b>48</b> | <b>Đà Nẵng</b>        | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>95</b>  | <b>93</b>                        | <b>97.9%</b>              | <b>90</b>                     | <b>96.8%</b>           | <b>3</b>                     | <b>3.2%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>2.1%</b>                    | <b>532,937</b>       | <b>438,419</b>         | <b>10,234</b>      | <b>25,465</b>      | <b>0</b>            |
| 105       | 49        | Quảng Nam             | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 26,248               | 21,232                 | 167                | 2,395              | 0                   |
| 106       | 49        | Quảng Nam             | 2                | 10         | 10                               | 100.0%                    | 10                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 133,093              | 95,428                 | 2,429              | 16,901             | 0                   |
| 107       | 49        | Quảng Nam             | 3                | 64         | 63                               | 98.4%                     | 62                            | 98.4%                  | 1                            | 1.6%                  | 1                                         | 1.6%                           | 503,617              | 377,515                | 20,175             | 1,415              | 0                   |
| 108       | 49        | Quảng Nam             | 4                | 229        | 227                              | 99.1%                     | 225                           | 99.1%                  | 2                            | 0.9%                  | 2                                         | 0.9%                           | 75,178               | 65,053                 | 11,013             | 0                  | 0                   |
| <b>33</b> | <b>49</b> | <b>Quảng Nam</b>      | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>304</b> | <b>301</b>                       | <b>99.0%</b>              | <b>298</b>                    | <b>99.0%</b>           | <b>3</b>                     | <b>1.0%</b>           | <b>3</b>                                  | <b>1.0%</b>                    | <b>738,136</b>       | <b>559,228</b>         | <b>33,784</b>      | <b>20,711</b>      | <b>0</b>            |
| 109       | 51        | Quảng Ngãi            | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 8                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 68,350               | 52,457                 | 2,162              | 15,257             | 35                  |
| 110       | 51        | Quảng Ngãi            | 3                | 23         | 23                               | 100.0%                    | 23                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 269,928              | 147,007                | 7,167              | 2,932              | 0                   |
| 111       | 51        | Quảng Ngãi            | 4                | 177        | 177                              | 100.0%                    | 177                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 54,112               | 49,061                 | 11                 | 0                  | 0                   |
| <b>34</b> | <b>51</b> | <b>Quảng Ngãi</b>     | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>208</b> | <b>208</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>208</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>392,390</b>       | <b>248,525</b>         | <b>9,340</b>       | <b>18,189</b>      | <b>35</b>           |
| 112       | 52        | Bình Định             | 1                | 1          | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 15,203               | 4,309                  | 66                 | 42                 | 0                   |
| 113       | 52        | Bình Định             | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 8                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 95,624               | 87,582                 | 3,276              | 15,896             | 0                   |
| 114       | 52        | Bình Định             | 3                | 28         | 28                               | 100.0%                    | 28                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 300,465              | 260,180                | 11,574             | 1,778              | 0                   |
| 115       | 52        | Bình Định             | 4                | 159        | 159                              | 100.0%                    | 159                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 48,317               | 42,950                 | 95                 | 0                  | 0                   |
| <b>35</b> | <b>52</b> | <b>Bình Định</b>      | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>196</b> | <b>196</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>196</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>459,609</b>       | <b>395,021</b>         | <b>15,011</b>      | <b>17,716</b>      | <b>0</b>            |
| 116       | 54        | Phú Yên               | 2                | 6          | 6                                | 100.0%                    | 6                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 60,777               | 51,874                 | 2,248              | 13,103             | 0                   |

| TT        | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh          | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----------|-----------|-------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 117       | 54        | Phú Yên           | 3                | 12         | 12                               | 100.0%                    | 12                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 154,601              | 103,771                | 11,371             | 1,873              | 0                   |
| 118       | 54        | Phú Yên           | 4                | 101        | 101                              | 100.0%                    | 101                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 110,120              | 87,828                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>36</b> | <b>54</b> | <b>Phú Yên</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>119</b> | <b>119</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>119</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>325,498</b>       | <b>243,473</b>         | <b>13,619</b>      | <b>14,976</b>      | <b>0</b>            |
| 119       | 56        | Khánh Hòa         | 2                | 13         | 13                               | 100.0%                    | 12                            | 92.3%                  | 1                            | 7.7%                  | -                                         | 0.0%                           | 112,551              | 105,450                | 2,228              | 3,723              | 0                   |
| 120       | 56        | Khánh Hòa         | 3                | 32         | 32                               | 100.0%                    | 32                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 366,704              | 206,846                | 6,206              | 8,916              | 0                   |
| 121       | 56        | Khánh Hòa         | 4                | 135        | 135                              | 100.0%                    | 133                           | 98.5%                  | 2                            | 1.5%                  | -                                         | 0.0%                           | 127,071              | 107,991                | 14,505             | 0                  | 0                   |
| <b>37</b> | <b>56</b> | <b>Khánh Hòa</b>  | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>180</b> | <b>180</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>177</b>                    | <b>98.3%</b>           | <b>3</b>                     | <b>1.7%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>606,326</b>       | <b>420,287</b>         | <b>22,939</b>      | <b>12,639</b>      | <b>0</b>            |
| 122       | 58        | Ninh Thuận        | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 77,479               | 65,904                 | 867                | 23,635             | 0                   |
| 123       | 58        | Ninh Thuận        | 3                | 15         | 15                               | 100.0%                    | 15                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 119,000              | 107,387                | 15,527             | 13,846             | 0                   |
| 124       | 58        | Ninh Thuận        | 4                | 59         | 59                               | 100.0%                    | 59                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 58,995               | 51,926                 | 11,928             | 0                  | 0                   |
| <b>38</b> | <b>58</b> | <b>Ninh Thuận</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>79</b>  | <b>79</b>                        | <b>100.0%</b>             | <b>79</b>                     | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>255,474</b>       | <b>225,217</b>         | <b>28,322</b>      | <b>37,481</b>      | <b>0</b>            |
| 125       | 60        | Bình Thuận        | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 8                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 128,758              | 114,647                | 4,233              | 8,638              | 0                   |
| 126       | 60        | Bình Thuận        | 3                | 33         | 33                               | 100.0%                    | 32                            | 97.0%                  | 1                            | 3.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 420,356              | 169,328                | 7,130              | 6,912              | 0                   |
| 127       | 60        | Bình Thuận        | 4                | 94         | 92                               | 97.9%                     | 92                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 2.1%                           | 54,758               | 40,314                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>39</b> | <b>60</b> | <b>Bình Thuận</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>135</b> | <b>133</b>                       | <b>98.5%</b>              | <b>132</b>                    | <b>99.2%</b>           | <b>1</b>                     | <b>0.8%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>1.5%</b>                    | <b>603,872</b>       | <b>324,289</b>         | <b>11,363</b>      | <b>15,550</b>      | <b>0</b>            |
| 128       | 62        | Kon Tum           | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 73,145               | 45,023                 | 866                | 14,201             | 0                   |
| 129       | 62        | Kon Tum           | 3                | 21         | 21                               | 100.0%                    | 21                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 57,334               | 50,067                 | 4,201              | 67                 | 0                   |
| 130       | 62        | Kon Tum           | 4                | 98         | 98                               | 100.0%                    | 98                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 55,786               | 49,590                 | 11,094             | 0                  | 0                   |
| <b>40</b> | <b>62</b> | <b>Kon Tum</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>124</b> | <b>124</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>124</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>186,265</b>       | <b>144,680</b>         | <b>16,161</b>      | <b>14,268</b>      | <b>0</b>            |
| 131       | 64        | Gia Lai           | 2                | 7          | 7                                | 100.0%                    | 6                             | 85.7%                  | 1                            | 14.3%                 | -                                         | 0.0%                           | 70,153               | 56,578                 | 250                | 5,726              | 0                   |
| 132       | 64        | Gia Lai           | 3                | 31         | 31                               | 100.0%                    | 28                            | 90.3%                  | 3                            | 9.7%                  | -                                         | 0.0%                           | 298,787              | 178,117                | 2,172              | 5,115              | 0                   |
| 133       | 64        | Gia Lai           | 4                | 214        | 206                              | 96.3%                     | 199                           | 96.6%                  | 7                            | 3.4%                  | 8                                         | 3.7%                           | 44,045               | 40,466                 | 1                  | 0                  | 0                   |
| <b>41</b> | <b>64</b> | <b>Gia Lai</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>252</b> | <b>244</b>                       | <b>96.8%</b>              | <b>233</b>                    | <b>95.5%</b>           | <b>11</b>                    | <b>4.5%</b>           | <b>8</b>                                  | <b>3.2%</b>                    | <b>412,985</b>       | <b>275,161</b>         | <b>2,423</b>       | <b>10,841</b>      | <b>0</b>            |

| TT        | Mã tỉnh   | Tên Tỉnh          | Tuyển KCB        | Số CSKCB   | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----------|-----------|-------------------|------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 134       | 66        | Đắk Lắk           | 2                | 8          | 8                                | 100.0%                    | 7                             | 87.5%                  | 1                            | 12.5%                 | -                                         | 0.0%                           | 179,964              | 93,816                 | 64                 | 0                  | 0                   |
| 135       | 66        | Đắk Lắk           | 3                | 32         | 32                               | 100.0%                    | 25                            | 78.1%                  | 7                            | 21.9%                 | -                                         | 0.0%                           | 340,374              | 296,251                | 6,329              | 10,430             | 0                   |
| 136       | 66        | Đắk Lắk           | 4                | 185        | 185                              | 100.0%                    | 185                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 67,389               | 59,701                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>42</b> | <b>66</b> | <b>Đắk Lắk</b>    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>225</b> | <b>225</b>                       | <b>100.0%</b>             | <b>217</b>                    | <b>96.4%</b>           | <b>8</b>                     | <b>3.6%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>587,727</b>       | <b>449,768</b>         | <b>6,393</b>       | <b>10,430</b>      | <b>0</b>            |
| 137       | 67        | Đắk Nông          | 2                | 2          | 2                                | 100.0%                    | 2                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 24,498               | 18,419                 | 1,260              | 1                  | 0                   |
| 138       | 67        | Đắk Nông          | 3                | 14         | 14                               | 100.0%                    | 13                            | 92.9%                  | 1                            | 7.1%                  | -                                         | 0.0%                           | 98,468               | 84,247                 | 2,874              | 7                  | 0                   |
| 139       | 67        | Đắk Nông          | 4                | 70         | 70                               | 100.0%                    | 70                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 30,421               | 26,337                 | 69                 | 0                  | 2                   |
| <b>43</b> | <b>67</b> | <b>Đắk Nông</b>   | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>86</b>  | <b>86</b>                        | <b>100.0%</b>             | <b>85</b>                     | <b>98.8%</b>           | <b>1</b>                     | <b>1.2%</b>           | <b>-</b>                                  | <b>0.0%</b>                    | <b>153,387</b>       | <b>129,003</b>         | <b>4,203</b>       | <b>8</b>           | <b>2</b>            |
| 140       | 68        | Lâm Đồng          | 2                | 7          | 6                                | 85.7%                     | 6                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 14.3%                          | 81,683               | 77,696                 | 2,258              | 2,242              | 0                   |
| 141       | 68        | Lâm Đồng          | 3                | 32         | 32                               | 100.0%                    | 32                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 181,557              | 143,102                | 9,987              | 5,011              | 0                   |
| 142       | 68        | Lâm Đồng          | 4                | 130        | 130                              | 100.0%                    | 130                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 96,891               | 74,643                 | 2,565              | 0                  | 0                   |
| <b>44</b> | <b>68</b> | <b>Lâm Đồng</b>   | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>169</b> | <b>168</b>                       | <b>99.4%</b>              | <b>168</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>1</b>                                  | <b>0.6%</b>                    | <b>360,131</b>       | <b>295,441</b>         | <b>14,810</b>      | <b>7,253</b>       | <b>0</b>            |
| 143       | 70        | Bình Phước        | 2                | 4          | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 47,714               | 26,329                 | 4,427              | 8                  | 0                   |
| 144       | 70        | Bình Phước        | 3                | 41         | 41                               | 100.0%                    | 29                            | 70.7%                  | 12                           | 29.3%                 | -                                         | 0.0%                           | 359,185              | 188,052                | 3,747              | 6                  | 0                   |
| 145       | 70        | Bình Phước        | 4                | 83         | 81                               | 97.6%                     | 81                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 2.4%                           | 18,252               | 15,683                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>45</b> | <b>70</b> | <b>Bình Phước</b> | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>128</b> | <b>126</b>                       | <b>98.4%</b>              | <b>114</b>                    | <b>90.5%</b>           | <b>12</b>                    | <b>9.5%</b>           | <b>2</b>                                  | <b>1.6%</b>                    | <b>425,151</b>       | <b>230,064</b>         | <b>8,174</b>       | <b>14</b>          | <b>0</b>            |
| 146       | 72        | Tây Ninh          | 2                | 4          | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 29,848               | 28,370                 | 4,176              | 12,874             | 0                   |
| 147       | 72        | Tây Ninh          | 3                | 22         | 20                               | 90.9%                     | 20                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 9.1%                           | 230,701              | 187,624                | 7,054              | 4,055              | 0                   |
| 148       | 72        | Tây Ninh          | 4                | 93         | 90                               | 96.8%                     | 90                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 3                                         | 3.2%                           | 16,833               | 13,033                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| <b>46</b> | <b>72</b> | <b>Tây Ninh</b>   | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>119</b> | <b>114</b>                       | <b>95.8%</b>              | <b>114</b>                    | <b>100.0%</b>          | <b>-</b>                     | <b>0.0%</b>           | <b>5</b>                                  | <b>4.2%</b>                    | <b>277,382</b>       | <b>229,027</b>         | <b>11,230</b>      | <b>16,929</b>      | <b>0</b>            |
| 149       | 74        | Bình Dương        | 2                | 5          | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 142,778              | 74,835                 | 3,166              | 10,658             | 0                   |
| 150       | 74        | Bình Dương        | 3                | 90         | 88                               | 97.8%                     | 68                            | 77.3%                  | 20                           | 22.7%                 | 2                                         | 2.2%                           | 1,100,179            | 638,244                | 4,201              | 34,729             | 0                   |
| 151       | 74        | Bình Dương        | 4                | 73         | 73                               | 100.0%                    | 1                             | 1.4%                   | 72                           | 98.6%                 | -                                         | 0.0%                           | 2,927                | 2,690                  | 1,499              | 0                  | 0                   |

| TT  | Mã tỉnh | Tên Tỉnh          | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----|---------|-------------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 47  | 74      | Bình Dương        | Toàn tỉnh | 168      | 166                              | 98.8%                     | 74                            | 44.6%                  | 92                           | 55.4%                 | 2                                         | 1.2%                           | 1,245,884            | 715,769                | 8,866              | 45,387             | 0                   |
| 152 | 75      | Đồng Nai          | 1         | 1        | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 2,299                | 2,287                  | 0                  | 0                  | 0                   |
| 153 | 75      | Đồng Nai          | 2         | 10       | 10                               | 100.0%                    | 10                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 1,057,787            | 278,964                | 3                  | 487                | 0                   |
| 154 | 75      | Đồng Nai          | 3         | 100      | 93                               | 93.0%                     | 88                            | 94.6%                  | 5                            | 5.4%                  | 7                                         | 7.0%                           | 1,326,963            | 775,447                | 9,175              | 12,118             | 0                   |
| 155 | 75      | Đồng Nai          | 4         | 160      | 154                              | 96.3%                     | 150                           | 97.4%                  | 4                            | 2.6%                  | 6                                         | 3.8%                           | 48,821               | 40,616                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 48  | 75      | Đồng Nai          | Toàn tỉnh | 271      | 258                              | 95.2%                     | 249                           | 96.5%                  | 9                            | 3.5%                  | 13                                        | 4.8%                           | 2,435,870            | 1,097,314              | 9,178              | 12,605             | 0                   |
| 156 | 77      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2         | 6        | 6                                | 100.0%                    | 5                             | 83.3%                  | 1                            | 16.7%                 | -                                         | 0.0%                           | 303,702              | 112,619                | 2,674              | 16,419             | 0                   |
| 157 | 77      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3         | 37       | 37                               | 100.0%                    | 35                            | 94.6%                  | 2                            | 5.4%                  | -                                         | 0.0%                           | 638,009              | 299,290                | 18,514             | 4,764              | 0                   |
| 158 | 77      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4         | 83       | 76                               | 91.6%                     | 75                            | 98.7%                  | 1                            | 1.3%                  | 7                                         | 8.4%                           | 23,417               | 20,313                 | 32                 | 1                  | 0                   |
| 49  | 77      | Bà Rịa - Vũng Tàu | Toàn tỉnh | 126      | 119                              | 94.4%                     | 115                           | 96.6%                  | 4                            | 3.4%                  | 7                                         | 5.6%                           | 965,128              | 432,222                | 21,220             | 21,184             | 0                   |
| 159 | 79      | TP Hồ Chí Minh    | 1         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 327,904              | 257,336                | 3,525              | 65,868             | 0                   |
| 160 | 79      | TP Hồ Chí Minh    | 2         | 41       | 41                               | 100.0%                    | 38                            | 92.7%                  | 3                            | 7.3%                  | -                                         | 0.0%                           | 1,667,987            | 979,691                | 3,378              | 215,248            | 0                   |
| 161 | 79      | TP Hồ Chí Minh    | 3         | 192      | 185                              | 96.4%                     | 165                           | 89.2%                  | 20                           | 10.8%                 | 7                                         | 3.6%                           | 3,206,546            | 1,933,597              | 20,800             | 106,243            | 0                   |
| 162 | 79      | TP Hồ Chí Minh    | 4         | 207      | 165                              | 79.7%                     | 155                           | 93.9%                  | 10                           | 6.1%                  | 42                                        | 20.3%                          | 48,118               | 34,616                 | 502                | 0                  | 0                   |
| 50  | 79      | TP Hồ Chí Minh    | Toàn tỉnh | 444      | 395                              | 89.0%                     | 362                           | 91.6%                  | 33                           | 8.4%                  | 49                                        | 11.0%                          | 5,250,555            | 3,205,240              | 28,205             | 387,359            | 0                   |
| 163 | 80      | Long An           | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 75,318               | 66,461                 | 1,927              | 609                | 0                   |
| 164 | 80      | Long An           | 3         | 27       | 27                               | 100.0%                    | 27                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 375,126              | 263,450                | 7,414              | 2,435              | 100                 |
| 165 | 80      | Long An           | 4         | 155      | 153                              | 98.7%                     | 152                           | 99.3%                  | 1                            | 0.7%                  | 2                                         | 1.3%                           | 51,820               | 47,502                 | 0                  | 0                  | 1,421               |
| 51  | 80      | Long An           | Toàn tỉnh | 186      | 184                              | 98.9%                     | 183                           | 99.5%                  | 1                            | 0.5%                  | 2                                         | 1.1%                           | 502,264              | 377,413                | 9,341              | 3,044              | 1,521               |

| TT  | Mã tỉnh | Tên Tỉnh   | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----|---------|------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 166 | 82      | Tiền Giang | 2         | 9        | 9                                | 100.0%                    | 9                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 224,731              | 162,444                | 2,289              | 5,744              | 41                  |
| 167 | 82      | Tiền Giang | 3         | 44       | 43                               | 97.7%                     | 41                            | 95.3%                  | 2                            | 4.7%                  | 1                                         | 2.3%                           | 648,548              | 280,573                | 39,239             | 3                  | 667                 |
| 168 | 82      | Tiền Giang | 4         | 166      | 166                              | 100.0%                    | 164                           | 98.8%                  | 2                            | 1.2%                  | -                                         | 0.0%                           | 136,659              | 96,888                 | 3,018              | 1                  | 925                 |
| 52  | 82      | Tiền Giang | Toàn tỉnh | 219      | 218                              | 99.5%                     | 214                           | 98.2%                  | 4                            | 1.8%                  | 1                                         | 0.5%                           | 1,009,938            | 539,905                | 44,546             | 5,748              | 1,633               |
| 169 | 83      | Bến Tre    | 2         | 6        | 6                                | 100.0%                    | 5                             | 83.3%                  | 1                            | 16.7%                 | -                                         | 0.0%                           | 198,163              | 149,458                | 2,335              | 32,701             | 0                   |
| 170 | 83      | Bến Tre    | 3         | 17       | 16                               | 94.1%                     | 16                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 5.9%                           | 284,734              | 148,127                | 522                | 4,640              | 0                   |
| 171 | 83      | Bến Tre    | 4         | 143      | 143                              | 100.0%                    | 143                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 62,383               | 56,099                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 53  | 83      | Bến Tre    | Toàn tỉnh | 166      | 165                              | 99.4%                     | 164                           | 99.4%                  | 1                            | 0.6%                  | 1                                         | 0.6%                           | 545,280              | 353,684                | 2,857              | 37,341             | 0                   |
| 172 | 84      | Trà Vinh   | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 91,595               | 62,221                 | 127                | 0                  | 0                   |
| 173 | 84      | Trà Vinh   | 3         | 20       | 20                               | 100.0%                    | 20                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 378,304              | 203,498                | 5,664              | 3,132              | 0                   |
| 174 | 84      | Trà Vinh   | 4         | 88       | 86                               | 97.7%                     | 86                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 2.3%                           | 40,984               | 37,833                 | 2,432              | 0                  | 0                   |
| 54  | 84      | Trà Vinh   | Toàn tỉnh | 112      | 110                              | 98.2%                     | 110                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 1.8%                           | 510,883              | 303,552                | 8,223              | 3,132              | 0                   |
| 175 | 86      | Vĩnh Long  | 2         | 5        | 5                                | 100.0%                    | 5                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 63,992               | 55,438                 | 2,197              | 25,126             | 0                   |
| 176 | 86      | Vĩnh Long  | 3         | 19       | 19                               | 100.0%                    | 18                            | 94.7%                  | 1                            | 5.3%                  | -                                         | 0.0%                           | 458,135              | 258,298                | 9,219              | 13,964             | 0                   |
| 177 | 86      | Vĩnh Long  | 4         | 107      | 107                              | 100.0%                    | 106                           | 99.1%                  | 1                            | 0.9%                  | -                                         | 0.0%                           | 76,401               | 72,440                 | 971                | 0                  | 0                   |
| 55  | 86      | Vĩnh Long  | Toàn tỉnh | 131      | 131                              | 100.0%                    | 129                           | 98.5%                  | 2                            | 1.5%                  | -                                         | 0.0%                           | 598,528              | 386,176                | 12,387             | 39,090             | 0                   |
| 178 | 87      | Đồng Tháp  | 2         | 11       | 11                               | 100.0%                    | 11                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 335,136              | 198,170                | 2,057              | 18,508             | 0                   |
| 179 | 87      | Đồng Tháp  | 3         | 22       | 22                               | 100.0%                    | 22                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 306,023              | 235,333                | 3,032              | 14,597             | 105                 |
| 180 | 87      | Đồng Tháp  | 4         | 145      | 145                              | 100.0%                    | 145                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 109,129              | 102,505                | 0                  | 0                  | 0                   |
| 56  | 87      | Đồng Tháp  | Toàn tỉnh | 178      | 178                              | 100.0%                    | 178                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 750,288              | 536,008                | 5,089              | 33,105             | 105                 |
| 181 | 89      | An Giang   | 2         | 7        | 7                                | 100.0%                    | 7                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 184,446              | 161,199                | 2,579              | 8,879              | 0                   |
| 182 | 89      | An Giang   | 3         | 27       | 27                               | 100.0%                    | 26                            | 96.3%                  | 1                            | 3.7%                  | -                                         | 0.0%                           | 561,343              | 342,576                | 16,157             | 31,828             | 0                   |
| 183 | 89      | An Giang   | 4         | 154      | 154                              | 100.0%                    | 153                           | 99.4%                  | 1                            | 0.6%                  | -                                         | 0.0%                           | 120,806              | 106,140                | 3,590              | 0                  | 0                   |

| TT  | Mã tỉnh | Tên Tỉnh   | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----|---------|------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 57  | 89      | An Giang   | Toàn tỉnh | 188      | 188                              | 100.0%                    | 186                           | 98.9%                  | 2                            | 1.1%                  | -                                         | 0.0%                           | 866,595              | 609,915                | 22,326             | 40,707             | 0                   |
| 184 | 91      | Kiên Giang | 2         | 6        | 6                                | 100.0%                    | 6                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 95,666               | 82,742                 | 31                 | 1                  | 0                   |
| 185 | 91      | Kiên Giang | 3         | 44       | 44                               | 100.0%                    | 44                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 524,477              | 362,310                | 18,662             | 1,402              | 80                  |
| 186 | 91      | Kiên Giang | 4         | 136      | 136                              | 100.0%                    | 134                           | 98.5%                  | 2                            | 1.5%                  | -                                         | 0.0%                           | 56,590               | 51,622                 | 3,418              | 0                  | 7                   |
| 58  | 91      | Kiên Giang | Toàn tỉnh | 186      | 186                              | 100.0%                    | 184                           | 98.9%                  | 2                            | 1.1%                  | -                                         | 0.0%                           | 676,733              | 496,674                | 22,111             | 1,403              | 87                  |
| 187 | 92      | Cần Thơ    | 1         | 1        | 1                                | 100.0%                    | 1                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 44,101               | 30,503                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 188 | 92      | Cần Thơ    | 2         | 15       | 15                               | 100.0%                    | 10                            | 66.7%                  | 5                            | 33.3%                 | -                                         | 0.0%                           | 241,674              | 159,197                | 1,614              | 26,180             | 0                   |
| 189 | 92      | Cần Thơ    | 3         | 26       | 25                               | 96.2%                     | 23                            | 92.0%                  | 2                            | 8.0%                  | 1                                         | 3.8%                           | 390,257              | 264,940                | 2,943              | 40,014             | 0                   |
| 190 | 92      | Cần Thơ    | 4         | 80       | 79                               | 98.8%                     | 77                            | 97.5%                  | 2                            | 2.5%                  | 1                                         | 1.3%                           | 43,874               | 35,517                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 59  | 92      | Cần Thơ    | Toàn tỉnh | 122      | 120                              | 98.4%                     | 111                           | 92.5%                  | 9                            | 7.5%                  | 2                                         | 1.6%                           | 719,906              | 490,157                | 4,557              | 66,194             | 0                   |
| 191 | 93      | Hậu Giang  | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 21,899               | 21,051                 | 838                | 488                | 0                   |
| 192 | 93      | Hậu Giang  | 3         | 19       | 18                               | 94.7%                     | 18                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 5.3%                           | 232,399              | 174,763                | 121                | 0                  | 0                   |
| 193 | 93      | Hậu Giang  | 4         | 72       | 72                               | 100.0%                    | 72                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 42,045               | 37,771                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 60  | 93      | Hậu Giang  | Toàn tỉnh | 95       | 94                               | 98.9%                     | 94                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 1.1%                           | 296,343              | 233,585                | 959                | 488                | 0                   |
| 194 | 94      | Sóc Trăng  | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 71,845               | 50,119                 | 1,130              | 9,565              | 0                   |
| 195 | 94      | Sóc Trăng  | 3         | 24       | 24                               | 100.0%                    | 24                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 523,184              | 283,369                | 3,240              | 10,828             | 0                   |
| 196 | 94      | Sóc Trăng  | 4         | 110      | 110                              | 100.0%                    | 110                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 91,982               | 66,077                 | 0                  | 0                  | 0                   |
| 61  | 94      | Sóc Trăng  | Toàn tỉnh | 138      | 138                              | 100.0%                    | 138                           | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 687,011              | 399,565                | 4,370              | 20,393             | 0                   |
| 197 | 95      | Bạc Liêu   | 2         | 4        | 4                                | 100.0%                    | 4                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 50,683               | 30,298                 | 1,130              | 14,635             | 0                   |
| 198 | 95      | Bạc Liêu   | 3         | 16       | 15                               | 93.8%                     | 15                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 6.3%                           | 381,892              | 270,336                | 3,742              | 45,948             | 0                   |
| 199 | 95      | Bạc Liêu   | 4         | 61       | 61                               | 100.0%                    | 61                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 45,472               | 42,607                 | 973                | 0                  | 0                   |
| 62  | 95      | Bạc Liêu   | Toàn tỉnh | 81       | 80                               | 98.8%                     | 80                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 1                                         | 1.2%                           | 478,047              | 343,241                | 5,845              | 60,583             | 0                   |
| 200 | 96      | Cà Mau     | 2         | 6        | 6                                | 100.0%                    | 6                             | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | -                                         | 0.0%                           | 105,548              | 51,550                 | 1,971              | 1,697              | 0                   |

| TT  | Mã tỉnh | Tên Tỉnh | Tuyển KCB | Số CSKCB | Số CSKC B gửi DL theo chuẩn 4750 | Tỷ lệ gửi theo chuẩn 4750 | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 đúng | TL gửi chuẩn 4750 đúng | Số CSKC B gửi chuẩn 4750 sai | TL gửi chuẩn 4750 sai | Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 4750 | TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 4750 | Tổng số hồ sơ đã gửi | Tổng số hồ sơ gửi đúng | Số hồ sơ gửi XML13 | Số hồ sơ gửi XML14 | Số hồ sơ gửi XML 15 |
|-----|---------|----------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 201 | 96      | Cà Mau   | 3         | 38       | 38                               | 100.0%                    | 36                            | 94.7%                  | 2                            | 5.3%                  | -                                         | 0.0%                           | 807,516              | 410,797                | 5,795              | 34,281             | 0                   |
| 202 | 96      | Cà Mau   | 4         | 81       | 79                               | 97.5%                     | 79                            | 100.0%                 | -                            | 0.0%                  | 2                                         | 2.5%                           | 38,513               | 31,426                 | 1                  | 0                  | 2                   |
| 63  | 96      | Cà Mau   | Toàn tỉnh | 125      | 123                              | 98.4%                     | 121                           | 98.4%                  | 2                            | 1.6%                  | 2                                         | 1.6%                           | 951,577              | 493,773                | 7,767              | 35,978             | 2                   |